

PHỤ LỤC 02: HỌC PHÍ

TT	Ngành học	Học phí 1 tín chỉ chung (VNĐ)	Học phí 1 học kỳ ^(*) (VNĐ)	Số học kỳ
Lĩnh vực 1: Nghệ thuật				
1	Thiết kế đồ họa	400.000	7.700.000	8
Lĩnh vực 2: Kinh doanh và Quản lý				
2	Quản trị kinh doanh	400.000	7.300.000	8
3	Kinh doanh quốc tế	400.000	7.300.000	8
4	Tài chính - Ngân hàng	400.000	7.300.000	8
5	Kế toán	400.000	7.300.000	8
Lĩnh vực 3: Pháp luật				
6	Luật kinh tế	400.000	7.300.000	8
Lĩnh vực 4: Máy tính và công nghệ thông tin				
7	Công nghệ thông tin	480.000	9.840.000	8
Lĩnh vực 5: Công nghệ kỹ thuật				
8	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	480.000	9.900.000	8
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	480.000	9.840.000	8
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	480.000	9.840.000	8
11	Công nghệ kỹ thuật môi trường	480.000	9.840.000	8
Lĩnh vực 6: Kiến trúc và xây dựng				
12	Kiến trúc	480.000	9.840.000	8
13	Quản lý đô thị và công trình	400.000	7.300.000	8
14	Thiết kế nội thất	400.000	7.700.000	8
15	Kỹ thuật xây dựng	480.000	9.840.000	8
Lĩnh vực 7: Sức khỏe				
16	Y khoa	1.930.000	39.730.000	12
17	Dược học	810.000	15.880.000	10
18	Điều dưỡng	780.000	15.800.000	8
19	Răng - Hàm - Mặt	2.340.000	49.920.000	12
Lĩnh vực 8: Nhân văn				
20	Ngôn ngữ Anh	400.000	7.700.000	8
21	Ngôn ngữ Nga	400.000	7.700.000	8
22	Ngôn ngữ Trung Quốc	400.000	7.700.000	8
Lĩnh vực 9: Khoa học xã hội và hành vi				
23	Kinh tế	400.000	7.300.000	8
24	Quản lý nhà nước	400.000	7.300.000	8
Lĩnh vực 10: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	400.000	7.300.000	8
Lĩnh vực 11: Môi trường và bảo vệ môi trường				
26	Quản lý tài nguyên và môi trường	480.000	9.840.000	8

^(*) Học phí 1 học kỳ = (Đơn giá 1 tín chỉ x Σ số tín chỉ) / số học kỳ

Trường có thể tăng học phí theo tỷ lệ trượt giá